

Phụ đính 3

VẬT TƯ HOÀN THIỆN CỦA CĂN HỘ TÒA NHÀ CHUNG CƯ

Annex 3

FINISHING MATERIALS OF APARTMENT BUILDING

附件3

公寓楼的装修材料

<u>SẢNH/ ENTRANCE /入口</u>		
<u>Chi tiết/</u> <i>Particulars/</i> 细节	<u>Mô tả/</u> <i>Description</i> 描述	<u>Nhà cung cấp/</u> <i>Supplier</i> 供应商
Cửa chính/ <i>Main Door.</i> 大门。 Khóa cửa/ <i>Door lock.</i> 门锁。	Cửa gỗ công nghiệp chống cháy/ <i>Fire rated industrial wooden door.</i> 防火工业木门。 Khóa điện tử/ <i>Electric door.</i> 电动门。	An Cường/ <i>American door/ Sunwood/ hoặc tương đương.</i> <i>An Cuong/ American Door/ Sunwood/ or Equivalent supplier.</i> <i>Cuong/American Door/Sunwood/或同等供应商.</i> Hafele/ <i>Yale/ Kaadas/ hoặc tương đương.</i> <i>Hafele/ Yale/ Kaadas/ or Equivalent supplier.</i> <i>Hafele/ Yale/ Kaadas/ 或同等供应商.</i>
Sàn/ <i>Floor.</i> 地面。	Gạch men/ <i>Porcelain tiles.</i> 瓷砖。	Pancera/ <i>Ý Mỹ/ Fico/ hoặc tương đương.</i> <i>Pancera/ Y My/ Fico/ or Equivalent supplier.</i> <i>Pancera/ Y My/ Fico/ 或同等供应商.</i>
Tường/ <i>Wall.</i> 墙。	Sơn hoàn thiện/ <i>Interior Painting Finish.</i> 室内油漆饰面。	Sơn NIPPON hoặc tương đương. <i>NIPPON Paint or Equivalent supplier.</i> <i>NIPPON Paint 或同等供应商.</i>
Chân tường/ <i>Skirting.</i> 踢脚线。	Gạch men/ <i>Porcelain tiles.</i> 瓷砖。	Pancera/ <i>Ý Mỹ/ Fico hoặc tương đương.</i> <i>Pancera/ Y My/ Fico/ or Equivalent supplier.</i> <i>Pancera/ Y My/ Fico/ 或同等供应商.</i>

Trần/ <i>Ceiling</i> . 天花板。	Thạch cao/ <i>Gypsum Board</i> . 石膏板. Sơn hoàn thiện/ <i>Interior painting finish</i> .	Vĩnh Tường/ <i>Macrotek/ Austrong/ hoặc tương đương</i> . <i>Vinh Tuong/ Macrotek/ Austrong/ or Equivalent supplier.</i> <i>Vinh Tuong/ Macrotek/ Austrong/ 或同等供应商</i> . Sơn NIPPON hoặc tương đương. <i>NIPPON Paint or Equivalent supplier.</i> <i>NIPPON Paint 或同等供应商</i> .
Thiết bị điện/ <i>Electrical equipment</i> . 电子设备。	Công tắc/ <i>Switches</i> . 开关. Đèn downlight âm trần/ <i>Ceiling downlight</i> . 天花板筒灯。	PANASONIC hoặc tương đương. <i>PANASONIC or Equivalent supplier.</i> <i>PANASONIC 或同等供应商</i> . Sj-lite hoặc tương đương. <i>Sj-lite or Equivalent supplier.</i> <i>Sj-lite 或同等供应商</i>

PHÒNG BẾP/ KITCHEN /厨房

<u>Chi tiết/ Particulars</u> 细节	<u>Mô tả/ Description</u> 描述	<u>Nhà cung cấp/ Supplier</u> 供应商
Sàn/ <i>Floor</i> . 地面。	Gạch men/ <i>Porcelain tiles</i> . 瓷砖。	Pancera/ Ý Mỹ/ Fico/ hoặc tương đương. <i>Pancera/ Y My/ Fico/ or Equivalent supplier.</i> <i>Pancera/ Y My/ Fico/ 或同等供应商</i> .
Tường/ <i>Wall</i> . 墙。	Sơn hoàn thiện/ <i>Interior painting finish</i> . 室内油漆完成。	Sơn NIPPON hoặc tương đương. <i>NIPPON Paint or Equivalent supplier.</i> <i>NIPPON Paint 或同等供应商</i> .
Chân tường/ <i>Skirting</i> . 踢脚线。	Gạch men/ <i>Porcelain tiles</i> . 瓷砖。	Pancera/ Ý Mỹ/ Fico/ hoặc tương đương. <i>Pancera/ Y My/ Fico/ or Equivalent supplier.</i> <i>Pancera/ Y My/ Fico/ 或同等供应商</i> .
Trần/ <i>Ceiling</i> . 天花板。	Thạch cao/ <i>Gypsum Board</i> . 石膏板. Sơn hoàn thiện/ <i>Interior painting finish</i> .	Vĩnh Tường/ <i>Macrotek/ Austrong/ hoặc tương đương</i> . <i>Vinh Tuong/ Macrotek/ Austrong/ or Equivalent supplier.</i> <i>Vinh Tuong/ Macrotek/ Austrong/ 或同等供应商</i> .

	室内油漆完成。	Sơn NIPPON hoặc tương đương. <i>NIPPON Paint or Equivalent supplier.</i> <i>NIPPON Paint</i> 或同等供应商。
Thiết bị điện/ <i>Electrical equipment.</i> 电子设备。	Công tắc, Ổ cắm/ <i>Switches, Sockets.</i> 开关、插座。 Đèn downlight âm trần/ <i>Ceiling downlight.</i> 天花板筒灯。	PANASONIC hoặc tương đương. <i>PANASONIC or Equivalent supplier.</i> <i>PANASONIC</i> 或同等供应商。 Sj-lite hoặc tương đương. <i>Sj-lite or Equivalent supplier.</i> <i>Sj-lite</i> 或同等供应商。
Thiết bị, phụ kiện bếp/ <i>Kitchen equipments, fittings.</i> 厨房设备、配件	Tủ bếp/ <i>Kitchen cabinet.</i> 厨房橱柜。 Mặt đá/ <i>Counter top.</i> 柜台顶。 Thiết bị bếp/ <i>Kitchen equipments:</i> 厨房设备: - Bếp từ/ <i>Cooktop</i> /炉灶面。 - Hút mùi/ <i>Hood</i> /兜帽 - Bồn rửa + vòi/ <i>Sink + Faucet.</i> /水槽+水龙头。	An Cường hoặc tương đương. <i>An Cuong or Equivalent supplier.</i> <i>Cuong</i> 或同等供应商。 Đá tự nhiên. <i>Natural stone.</i> 天然石材。 Malloca hoặc tương đương. <i>Malloca or Equivalent supplier.</i> <i>Malloca</i> 或同等供应商。

PHÒNG KHÁCH & PHÒNG ĂN/ LIVING ROOM & DINING ROOM/客厅和餐厅

<u>Chi tiết/ Particulars</u> 细节	<u>Mô tả/ Description</u> 描述	<u>Nhà cung cấp/ Supplier</u> 供应商
Sàn/ <i>Floor.</i> 地面。	Gạch men/ <i>Porcelain tiles.</i> 瓷砖。	Pancera/ Ý Mỹ/ Fico/ hoặc tương đương. <i>Pancera/ Y My/ Fico/ or Equivalent supplier.</i> <i>Pancera/ Y My/ Fico/</i> 或同等供应商。
Tường/ <i>Wall.</i> 墙。	Sơn hoàn thiện/ <i>Interior Painting Finish.</i> 室内油漆饰面。	Sơn NIPPON hoặc tương đương. <i>NIPPON Paint or Equivalent supplier.</i> <i>NIPPON Paint</i> 或同等供应商。

Chân tường/ <i>Skirting.</i> 踢脚线。	Gạch men/ <i>Porcelain tiles.</i> 瓷砖。	Pancera/ Ý Mỹ/ Fico/ hoặc tương đương. <i>Pancera/ Y My/ Fico/ or Equivalent supplier.</i> <i>Pancera/ Y My/ Fico/ 或同等供应商。</i>
Trần/ <i>Ceiling.</i> 天花板。	Thạch cao/ <i>Gypsum Board.</i> 石膏板。 Sơn hoàn thiện/ <i>Interior painting finish.</i> 室内油漆完成。	Vĩnh Tường/ Macrotek/ Austrong/ hoặc tương đương. <i>Vinh Tuong/ Macrotek/ Austrong/ or Equivalent supplier.</i> <i>Vinh Tuong/ Macrotek/ Austrong/ 或同等供应商。</i> Sơn NIPPON hoặc tương đương. <i>NIPPON Paint or Equivalent supplier.</i> <i>NIPPON Paint 或同等供应商。</i>
Thiết bị điện/ <i>Electrical equipment.</i> 电子设备。	Công tắc, Ổ cắm/ <i>Switches, Sockets.</i> 开关、插座。 Đèn downlight âm trần/ <i>Ceiling downlight.</i> 天花板筒灯。	PANASONIC hoặc tương đương. <i>PANASONIC or Equivalent supplier.</i> <i>PANASONIC 或同等供应商。</i> Sj-lite hoặc tương đương. <i>Sj-lite or Equivalent supplier.</i> <i>Sj-lite 或同等供应商。</i>

BAN CÔNG/ BALCONY/阳台

<u>Chi tiết/ Particulars</u> 细节	<u>Mô tả/ Description</u> 描述	<u>Nhà cung cấp/ Supplier</u> 供应商
Cửa ra ban công/ <i>Balcony door.</i> 阳台门。	Cửa nhôm kính/ <i>Aluminium glass door.</i> 铝合金玻璃门。	Eurowindow/ Huyndai/ hoặc tương đương. <i>Eurowindow/ Huyndai/ or Equivalent supplier.</i> <i>Eurowindow/ Huyndai/ 或同等供应商。</i>
Sàn/ <i>Floor.</i> 地面。	Gạch men/ <i>Porcelain tiles.</i> 瓷砖。	Pancera/ Ý Mỹ/ Fico/ hoặc tương đương. <i>Pancera/ Y My/ Fico/ or Equivalent supplier.</i> <i>Pancera/ Y My/ Fico/ 或同等供应商。</i>
Tường/ <i>Wall.</i> 墙。	Sơn hoàn thiện/ <i>Exterior painting finish.</i> 外部喷漆完成。	Sơn NIPPON hoặc tương đương. <i>NIPPON Paint or Equivalent supplier.</i> <i>NIPPON Paint 或同等供应商。</i>

Chân tường/ <i>Skirting.</i> 踢脚线。	Gạch men/ <i>Porcelain tiles.</i> 瓷砖。	Pancera/ Ý Mỹ/ Fico/ hoặc tương đương. <i>Pancera/ Y My/ Fico/ or Equivalent supplier.</i> <i>Pancera/ Y My/ Fico/ 或同等供应商。</i>
Trần/ <i>Ceiling.</i> 天花板。	Sơn hoàn thiện/ <i>Exterior painting finish.</i> 外部喷漆完成。	Sơn NIPPON hoặc tương đương. <i>NIPPON Paint or Equivalent supplier.</i> <i>NIPPON Paint 或同等供应商。</i>
Thiết bị điện/ <i>Electrical equipment.</i> 电子设备。	Đèn gắn trần/ <i>Surfaced downlight.</i> 表面筒灯。	Sj-lite hoặc tương đương. <i>Sj-lite or Equivalent supplier.</i> <i>Sj-lite 或同等供应商。</i>

LÔ-GIA/ LOGGIA /阳台(*NEU CÓ/ IF ANY/如果有的话*)

Cửa ra lô-gia/ <i>Loggia door.</i> 凉廊门。	Cửa nhôm kính/ <i>Aluminium glass door.</i> 铝合金玻璃门。	Eurowindow/ Huyndai/ hoặc tương đương. <i>Eurowindow/ Huyndai/ or Equivalent supplier.</i> <i>Eurowindow/ Huyndai/ 或同等供应商。</i>
Sàn/ <i>Floor.</i> 地面。	Gạch men/ <i>Porcelain tiles.</i> 瓷砖。	Pancera/ Ý Mỹ/ Fico/ hoặc tương đương. <i>Pancera/ Y My/ Fico/ or Equivalent supplier.</i> <i>Pancera/ Y My/ Fico/ 或同等供应商。</i>
Tường/ <i>Wall.</i> 墙。	Sơn hoàn thiện/ <i>Exterior painting finish.</i> 外部喷漆完成。	Sơn NIPPON hoặc tương đương. <i>NIPPON Paint or Equivalent supplier.</i> <i>Pancera/ Y My/ Fico/ 或同等供应商。</i>
Chân tường/ <i>Skirting.</i> 踢脚线。	Gạch men/ <i>Porcelain tiles.</i> 瓷砖。	Pancera/ Ý Mỹ/ Fico/ hoặc tương đương. <i>Pancera/ Y My/ Fico/ or Equivalent supplier.</i> <i>Pancera/ Y My/ Fico/ 或同等供应商。</i>
Trần/ <i>Ceiling.</i> 天花板。	Sơn hoàn thiện/ <i>Exterior painting finish.</i> 外部喷漆完成。	Sơn NIPPON hoặc tương đương. <i>NIPPON Paint or Equivalent supplier.</i> <i>NIPPON Paint 或同等供应商。</i>
Thiết bị điện/ <i>Electrical equipment.</i> 电子设备。	Đèn gắn trần/ <i>Surfaced downlight.</i> 表面筒灯。	Sj-lite hoặc tương đương. <i>Sj-lite or Equivalent supplier.</i>

		Sj-lite 或同等供应商。
<u>PHÒNG TẮM/ BATHROOM/浴室</u>		
<u>Chi tiết/ Particulars</u> 细节	<u>Mô tả/ Description</u> 描述	<u>Nhà cung cấp/ Supplier</u> 供应商
Sàn/ Floor. 地面	Gạch men/ Porcelain tiles. 瓷砖。	Pancera/ Ý Mỹ/ Fico/ hoặc tương đương. <i>Pancera/ Y My/ Fico/ or Equivalent supplier.</i> <i>Pancera/ Y My/ Fico/ 或同等供应商。</i>
Tường/ Wall. 墙。	Gạch men/ Porcelain tiles. 瓷砖。	Pancera/ Ý Mỹ/ Fico/ hoặc tương đương. <i>Pancera/ Y My/ Fico/ or Equivalent supplier.</i> <i>Pancera/ Y My/ Fico/ 或同等供应商。</i>
Trần/ Ceiling. 天花板。	Thạch cao chống ẩm/ Moisture-resistant Gypsum board. 防潮石膏板。 Sơn hoàn thiện/ Interior painting finish. 室内喷漆完成。	Vĩnh Tường/ Macrotek/ Austrong/ hoặc tương đương. <i>Vinh Tuong/ Macrotek/ Austrong/ or Equivalent supplier.</i> <i>Vinh Tuong/ Macrotek/ Austrong/ 或同等供应商。</i> Sơn NIPPON hoặc tương đương. <i>Nippon Paint or Equivalent supplier.</i> <i>Nippon Paint 或同等供应商。</i>
Buồng tắm/ Shower space. 淋浴空间。	Kính cường lực/ Tempered glass. 钢化玻璃。 Bộ sen tắm/ shower set. 淋浴套件。	Viglacera/ Việt Nhật/ AGC/ hoặc tương đương. <i>Viglacera/ Viet Nhat/ AGC/ or Equivalent supplier.</i> <i>Viglacera/ Viet Nhat/ AGC/ 或同等供应商。</i> INAX hoặc tương đương. <i>INAX or Equivalent supplier.</i> <i>INAX 或同等供应商。</i>

Thiết bị vệ sinh, phụ kiện/ <i>Sanitary Wares & Fittings.</i> 卫生洁具及配件。	Bồn cầu/ <i>Toilet.</i> 洗手间。 Chậu rửa/ <i>Lavatory/</i>厕。 Thanh treo khăn/ <i>Towel hanger/</i> 毛巾架。 Hộp giấy vệ sinh/ <i>Paper holder/</i> 纸架。 Phụ kiện: gương soi + đèn chiếu gương. <i>Accessory: Mirror + Mirror light.</i> 配件：镜子+镜灯。	INAX/ CEASAR/ hoặc tương đương. <i>INAX/ CEASAR/ or Equivalent supplier.</i> <i>INAX/ CEASAR/ 或同等供应商。</i> Hàng nội địa. <i>Local supplier.</i> 当地供应商。
Thiết bị điện/ <i>Electrical equipment.</i> 电子设备。	Công tắc, Ổ cắm/ <i>Switches, Sockets.</i> 开关、插座。 Đèn downlight âm trần/ <i>Ceiling downlight.</i> 天花板筒灯。	PANASONIC hoặc tương đương. <i>PANASONIC or Equivalent supplier.</i> <i>PANASONIC 或同等供应商。</i> Sj-lite hoặc tương đương. <i>Sj-lite or Equivalent supplier.</i> <i>Sj-lite 或同等供应商。</i>
Cửa/ <i>Door.</i> 门。	Cửa gỗ công nghiệp/ <i>Industrial wooden door.</i> 工业木门。	An Cường/ <i>American door/ Sunwood/</i> hoặc tương đương. <i>An Cuong/ American Door/ Sunwood/ or Equivalent supplier.</i> <i>Cuong/American Door/Sunwood/或同等供应商。</i>
<u>PHÒNG NGỦ/ BEDROOM / 卧室</u>		
<u>Chi tiết/ Particulars</u> 细节	<u>Mô tả/ Description</u> 描述	<u>Nhà cung cấp/ Supplier</u> 供应商
Sàn/ <i>Floor.</i> 地面。	Sàn gỗ công nghiệp/ <i>Laminated Timber Floor.</i> 层压木地板。	An Cường hoặc tương đương. <i>An Cuong or Equivalent supplier.</i> <i>Cuong 或同等供应商。</i>
Tường/ <i>Wall.</i> 墙。	Sơn hoàn thiện/ <i>Interior Painting Finish.</i> 室内油漆饰面。	Sơn NIPPON hoặc tương đương. <i>NIPPON paint or Equivalent supplier.</i> <i>NIPPON 涂料或同等供应商。</i>

Chân tường/ <i>Skirting.</i> 踢脚线。	Nhựa hoặc gỗ công nghiệp/ <i>PVC board or Laminated Timber.</i> PVC 板或层压木材。	An Cường hoặc tương đương. <i>An Cuong or Equivalent supplier.</i> Cuong 或同等供应商。
Trần/ <i>Ceiling.</i> 天花板。	Thạch cao/ <i>Gypsum Board.</i> 石膏板。 Sơn hoàn thiện/ <i>Interior painting finish.</i> 室内油漆完成。	Vĩnh Tường/ <i>Macrotek/ Austrong/</i> hoặc tương đương. <i>Vinh Tuong/ Macrotek/ Austrong/ or</i> <i>Equivalent supplier.</i> <i>Vinh Tuong/ Macrotek/ Austrong/</i> 或同等供应 商。 Sơn NIPPON hoặc tương đương. <i>NIPPON Paint or Equivalent supplier.</i> <i>NIPPON Paint</i> 或同等供应商。
Thiết bị điện/ <i>Electrical equipment.</i> 电子设备。	Công tắc, ổ cắm/ <i>Switches,</i> <i>Sockets.</i> 开关、插座。	PANASONIC hoặc tương đương. <i>PANASONIC or Equivalent supplier.</i> <i>PANASONIC</i> 或同等供应商。
Cửa/ <i>Door.</i> 门。	Cửa gỗ công nghiệp/ <i>Industrial</i> <i>wooden door.</i> 工业木门。	An Cường/ <i>American door/ Sunwood/</i> hoặc tương đương. <i>An Cuong/ American Door/ Sunwood/ or</i> <i>Equivalent supplier.</i> <i>Cuong/American Door/Sunwood/</i> 或同等供应 商。
<u>THIẾT BỊ KHÁC/ OTHER EQUIPMENTS/ 其他设备</u>		
<u>Chi tiết/</u> <i>Particulars/</i> 细节	<u>Mô tả/ Description</u> 描述	<u>Nhà cung cấp/ Supplier</u> 供应商
Máy lạnh/ <i>Air</i> <i>conditioner.</i> 冷气机。	Máy lạnh cho phòng khách và các phòng ngủ/ <i>Air conditioner for</i> <i>living room and each bedroom.</i> 客厅和每间卧室都有空调。	Daikin hoặc tương đương. <i>Daikin or Equivalent supplier.</i> 大金或同等供应商。
Bình nước nóng/ <i>Water heater.</i> 热水器。	Cấp cho vòi sen buồng tắm/ <i>Supply for bathroom shower.</i> 供应浴室淋浴。	Ariston/ Ferroli/ hoặc tương đương. <i>Ariston/ Ferroli/ or Equivalent supplier.</i> 阿里斯顿/法罗力/或同等供应商。
Thanh treo đồ/ <i>Clothes hanger.</i> 衣架。	Treo từ trần ban công/ <i>Hanging</i> <i>from balcony ceiling.</i> 悬挂在阳台天花板上。	Hàng nội địa/ <i>Local supplier.</i> 当地供应商。

Thiết bị an ninh/ <i>Security equipment.</i> 安全设备。	Hệ thống chuông cửa màn hình/ <i>Video phone system.</i> 视频电话系统。	Aiphone hoặc tương đương. <i>Aiphone or Equivalent supplier.</i> Aiphone 或同等供应商。
Hệ thống tòa nhà thông minh/ <i>Smart</i> <i>home system.</i> 智能家居系统。	Bộ phát tín hiệu/ <i>Signal generator.</i> 信号发生器。	Comelit/ Femax/ hoặc tương đương. <i>Comelit/ Femax/ or Equivalent supplier.</i> Comelit/ Femax/ 或同等供应商。

Notes: Trong quá trình thi công, vật tư có khả năng thay đổi với chất lượng tương đương /
Finishing Materials can be changed by another materials with equivalent quality during
construction.

施工时可更换同等品质的材料。